

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2025/DS-ST**

Ngày 08/01/2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hải Đăng

2. Ông Lục Việt Sang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Duy Tùng- Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bộ- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2025, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 140/2024/TLST- DS ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 126/2024/QĐST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông [Nguyễn Công T](#), sinh năm 1959. Địa chỉ: [Tổ dân phố H, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà [Hà Thị B](#), sinh năm 1968. Địa chỉ: [Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà [Đỗ Thị Bích N](#), sinh năm 1960. Địa chỉ: [Tổ dân phố H, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn (ông Nguyễn Công T) trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên ông T có cho bà Hà Thị B, ở tại địa chỉ thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang vay số tiền là 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng) vào ngày 29/6/2018 (âm lịch)- tức ngày 10/8/2018 (dương lịch), thời hạn vay là 6 tháng, khi vay các bên không thỏa thuận về lãi suất. Từ đó đến nay ông T có đòi nhiều lần nhưng không đòi được, bà B vẫn chưa thanh toán cho ông T được một khoản tiền nào. Trong bản tường trình ngày 01/11/2024 ông T đã nộp cho Tòa án ông T có tính nhầm số lãi là ông T đòi 138.600.000 đồng (Một trăm ba mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng), đến nay ông T tính lại và ông T xác định lại như sau: ông T yêu cầu bà B phải trả ông T số tiền gốc là 110.000.000 đồng và số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 10/02/2019 dương lịch (tức ngày 05/12/2018 âm lịch) là ngày hết hạn thời hạn vay 6 tháng tạm tính đến ngày 1/11/2024 là với mức lãi suất 10%/ năm là 6 năm 4 tháng 4 ngày là 69.758.000 (Sáu mươi chín triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn đồng) tổng cả gốc và lãi là 179.758.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Trước ngày mở phiên tòa, ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông T yêu cầu bà B phải trả cho ông T số tiền vay gốc còn nợ là 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng) và tiền lãi chậm trả của hợp đồng vay nêu trên với mức lãi suất 10%/năm, thời hạn tính lãi chậm trả tính từ ngày quá hạn của hợp đồng đến ngày xét xử sơ thẩm, số tiền lãi cụ thể đề nghị Tòa án xem xét.

Bị đơn (bà Hà Thị B) trình bày: Bà không được vay tiền của ông Nguyễn Công T, bà cũng không được tiêu tiền của ông T. Việc vay nợ là giữa ông T và chồng bà B. Sau khi chồng bà B chết 4 năm thì ông T cho Công an đòi tiền. Bà đã được xem lại giấy vay nợ đề ngày 29/6/2018 và được cán bộ Tòa án cho xem lại, bà xác nhận chữ ký trong giấy vay nợ đúng là của bà B, tuy nhiên bà không được vay tiền. Ông T bảo với bà B là trước đây ông T và chồng bà có làm ăn với nhau, ông T bảo bà B ký vào giấy này xong để ông T hủy đi để cho chồng bà B được siêu thoát. Trong khi đó bà B không biết số tiền vay, bà B cũng không biết ông T và chồng bà B làm ăn như thế nào. Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà B phải trả số tiền còn nợ, bà B không đồng ý do bà không được vay, không được tiêu, bà B cũng không được biết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Đỗ Thị Bích N) trình bày: Số tiền ông T cho người khác vay đều là lấy từ khối tài sản chung của vợ chồng, việc ông T cho ai vay tiền bà không can thiệp nên bà N không được biết, đề nghị Tòa án cho bà N vắng mặt trong các buổi làm việc.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm

Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn là bà [Hà Thị B](#) chưa chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều: các Điều: 275; 463, 466, 470; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 33, Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Nguyễn Công T](#).

Buộc bà [Hà Thị B](#) phải có nghĩa vụ thanh toán trả ông [Nguyễn Công T](#) và bà [Đỗ Thị Bích N](#) số tiền gốc còn nợ là: 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng) và lãi chậm trả là 65.022.100đ (Sáu mươi lăm triệu không trăm hai mươi hai nghìn một trăm đồng), tổng cộng là 175.022.100đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu không trăm hai mươi hai nghìn một trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông [Nguyễn Công T](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm Bà [Hà Thị B](#) phải chịu 8.751.100đ (Tám triệu bảy trăm năm mươi một nghìn một trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bà [Hà Thị B](#) là bị đơn đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai và đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

Căn cứ đơn khởi kiện của ông [Nguyễn Công T](#) đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2].1. Ông [Nguyễn Công T](#) và bà [Hà Thị B](#) tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo hợp đồng vay đề ngày 29/6/2018 âm lịch (tức ngày 10/8/2018 dương lịch), được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của ông [Nguyễn Công T](#) yêu cầu bà [Hà Thị B](#) phải trả số tiền vay gốc là 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng), thấy rằng: Ông [T](#) xác định sau khi ký kết hợp đồng vay tài sản ông [T](#) đã giao đủ cho bà [B](#) tổng số tiền là 110 triệu đồng, bà [B](#) đã nhận đủ tiền vay. Đến hạn ông [T](#) đã yêu cầu bà [B](#) thu xếp trả tiền cho ông [T](#) nhưng bà [B](#) không trả được cho ông [T](#) số tiền nào.

Đối với bà [B](#) thừa nhận chữ ký tại giấy biên nhận vay tiền do ông [T](#) giao nộp cho Toà án kèm theo đơn khởi kiện là chữ ký của bà [B](#), nhưng không thừa nhận đã vay của ông [T](#) số tiền 110 triệu đồng, số tiền này bà [B](#) xác định là do chồng bà [B](#) khi còn sống có làm ăn với ông [T](#), tuy nhiên bà [B](#) không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc số tiền 110 triệu đồng ông [T](#) khởi kiện là do chồng bà [B](#) làm ăn cùng với ông [T](#) và lý do nợ ông [T](#) số tiền này khi còn sống. Giấy biên nhận vay tiền bà [B](#) xác nhận bà [B](#) là người ký nhận vay số tiền 110 triệu đồng của ông [T](#). Vì vậy, xác định việc bà [B](#) có vay và còn nợ của ông [T](#) số tiền vay gốc là 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng) là có căn cứ, cần buộc bà [B](#) phải có trách nhiệm thanh toán trả ông [T](#), bà [N](#) số tiền này.

[2].3. Xét yêu cầu của ông [Nguyễn Công T](#) yêu cầu bà [Hà Thị B](#) phải trả số tiền lãi phát sinh trên số tiền vay gốc 110 triệu đồng tính từ ngày bà [B](#) chậm trả theo thỏa thuận của hợp đồng vay, cụ thể là ngày 11/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, ông [T](#) yêu cầu bà [B](#) phải thanh toán tiền lãi theo mức 10%/1 năm, thấy rằng: Đối với số tiền bà [B](#) vay của ông [T](#) ở hợp đồng vay, cụ thể ngày 29/6/2018 (âm lịch), trong hợp đồng thể hiện không tính lãi, thời hạn của hợp đồng là 06 tháng, nên xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn và không lãi suất. Vì vậy, trong thời hạn của hợp đồng không phát sinh tiền lãi. Hết thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng do bà [B](#) không thanh toán trả cho ông [T](#) được số tiền vay gốc nào nên bà [B](#) phải chịu lãi suất chậm trả trên số nợ gốc để thanh toán trả cho ông [T](#) tính kể từ sau ngày hết hạn thỏa thuận trong hợp đồng là ngày 29/12/2018 (âm lịch), tức là ngày 11/02/2019 (dương lịch). Trong quá trình giải quyết vụ án đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm các đương sự không có yêu cầu áp dụng các quy định về thời hiệu, vì vậy bà [B](#) phải thanh toán tiền lãi trả cho ông [T](#) theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/01 năm tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ theo yêu cầu của ông [T](#) là từ ngày 11/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 08/01/2025. Số tiền lãi của hợp đồng vay tài sản được xác định cụ thể là:

+ Số tiền gốc 110.000.000đ, lãi tính từ ngày 11/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm: 08/01/2025 là 70 tháng 28 ngày, số tiền lãi là $\{(110.000.000đ \times 10\% \times 70 \text{ tháng} : 12 = 64.166.600đ) + (110.000.000đ \times 10\% : 12 \times 28 \text{ ngày} : 30 = 855.500đ)\} = 65.022.100đ$ (Sáu mươi lăm triệu không trăm hai mươi hai nghìn một trăm đồng).

Như vậy, số tiền bà [B](#) còn nợ của ông [T](#) tiền vay gốc, tiền lãi quá hạn của hợp đồng được xác định là: $110.000.000đ + 65.022.100đ = 175.022.100đ$ (Một trăm bảy mươi lăm triệu không trăm hai mươi hai nghìn một trăm đồng), cần buộc bà [Hà Thị B](#) phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông [Nguyễn Công T](#) và bà [Đỗ Thị Bích N](#).

[3]. Về án phí: Yêu cầu của ông [Nguyễn Công T](#) được chấp nhận, vì vậy ông [Nguyễn Công T](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà [Hà Thị B](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: các Điều: 275; 463, 466, 470; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 33, Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Nguyễn Công T](#).

Buộc bà [Hà Thị B](#) phải có nghĩa vụ thanh toán trả ông [Nguyễn Công T](#) và bà [Đỗ Thị Bích N](#) số tiền gốc còn nợ là: 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng) và lãi chậm trả là 65.022.100đ (Sáu mươi lăm triệu không trăm hai mươi hai nghìn một trăm đồng), tổng cộng là 175.022.100đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu không trăm hai mươi hai nghìn một trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông [Nguyễn Công T](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm Bà [Hà Thị B](#) phải chịu 8.751.100đ (Tám triệu bảy trăm năm mươi một nghìn một trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn